Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2026, 24(10): 1389-1398 https://doi.org/10.31817/tckhnnvn.2026.24.10.08
vie.vjas.vn

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG BÊN NGOÀI ĐẾN MÔI TRƯỜNG KIỂM SOÁT TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thuỳ Dung, Đỗ Quang Giám, Lê Thị Thu Hương*, Phan Lê Trang

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Tác giả liên hệ: ltthuong@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 18.06.2026 Ngày chấp nhận đăng: 31.07.2026

TÓM TẮT

Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố môi trường bên ngoài đến môi trường kiểm soát trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa lĩnh vực thương mại - dịch vụ tại Hà Nội. Trên cơ sở dữ liệu khảo sát từ 265 doanh nghiệp, nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính đa biến để kiểm định mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy chuẩn mực - thông lệ, môi trường pháp lý và quy định, cùng môi trường kinh tế - cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực đến môi trường kiểm soát; trong đó, chuẩn mực - thông lệ là nhân tố tác động mạnh nhất. Nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm và cung cấp hàm ý quản trị nhằm nâng cao chất lượng môi trường kiểm soát trong doanh nghiệp.

Từ khóa: Môi trường kiểm soát, môi trường bên ngoài, kiểm soát nội bộ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân tích nhân tố khám phá, Hà Nội.

The Impact of External Environmental Factors on the Control Environment in Small and Medium Enterprises in Hanoi

ABSTRACT

This study examined the impact of external environmental factors on the control environment of small and medium enterprises in the trade and service sector in Hanoi. Using survey data collected from 265 small and medium enterprises, the study applied Cronbach's Alpha, Exploratory Factor Analysis (EFA), and multiple linear regression to test the proposed research model. The results indicated that standards and practices, the legal and regulatory environment, and the economic-competitive environment positively influenced the control environment, with standards and practices exerting the strongest effect. The findings contribute empirical evidence on the role of external environmental factors in shaping the control environment and provide managerial implications for enhancing internal control quality in small and medium enterprises.

Keywords: Control environment, external environment, internal control, small and medium enterprises, EFA, Hanoi.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế, chuyển đổi số và cạnh tranh ngày càng gia tăng, hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động, quản trị rủi ro và chất lượng thông tin tài chính của doanh nghiệp (Lee & cs., 2016; Ji & cs., 2016; Weng & cs., 2015). Trong hệ thống KSNB, môi trường kiểm soát ảnh hưởng đến hiệu quả vận hành của các thành phần kiểm soát khác cũng như hiệu quả quản trị doanh nghiệp (Rae & cs., 2008; Philip, 2018). Theo COSO (2013), môi trường kiểm soát là nền tảng của hệ thống KSNB, phản ánh các giá trị đạo đức, cơ cấu tổ chức, sự phân công quyền hạn và trách nhiệm trong doanh nghiệp. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định môi trường kiểm soát có ảnh hưởng đáng kể đến tính hữu hiệu của KSNB và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Nguyen & Le, 2021; Otoo & cs., 2023). Tại Việt Nam, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm khoảng 97%

tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023). Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn lực và năng lực quản trị, các doanh nghiệp này, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, thường gặp khó khăn trong việc xây dựng và duy trì môi trường kiểm soát hiệu quả.

Các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung đánh giá thực trạng KSNB hoặc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của KSNB trong doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực quản lý, trình độ nhân sự kế toán, quy mô doanh nghiệp và các thành phần của khung COSO có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng KSNB (Hà Mỹ Trang & cs., 2022; Đỗ Vũ Phương Anh, 2022; Nguyễn Văn Hải & cs., 2023; Nguyễn Thanh Ngân & cs., 2024). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào các yếu tố nội bộ hoặc xem xét hệ thống KSNB tổng thể, trong khi tác động của các yếu tố môi trường bên ngoài đến môi trường kiểm soát còn ít được nghiên cứu.

Theo lý thuyết thể chế (DiMaggio & Powell, 1983) và lý thuyết năng lực động (Teece & cs., 1997), doanh nghiệp cần điều chỉnh cơ cấu quản trị và cơ chế kiểm soát để thích ứng với những thay đổi của môi trường bên ngoài. Vì vậy, các yếu tố như môi trường pháp lý, điều kiện kinh tế, áp lực cạnh tranh và sự phát triển công nghệ có thể ảnh hưởng đáng kể đến môi trường kiểm soát trong doanh nghiệp. Khoảng trống nghiên cứu này đặc biệt cần được quan tâm đối với các DNNVV thuộc lĩnh vực thương mại - dịch vụ tại Hà Nội. Theo Chi cục Thống kê Thành phố Hà Nội (2025), khu vực dịch vụ chiếm 75,32% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Thành phố và đóng góp khoảng 65,6% GRDP năm 2024, cho thấy đây là khu vực giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế địa phương. Do đó, việc nghiên cứu tác động của các yếu tố môi trường bên ngoài đến môi trường kiểm soát trong các DNNVV lĩnh vực thương mại - dịch vụ tại Hà Nội là cần thiết, góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm và cung cấp cơ sở cho các giải pháp nâng cao hiệu quả KSNB trong doanh nghiệp.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở tổng hợp các lý thuyết nền tảng, các nghiên cứu thực nghiệm liên quan và các giả thuyết đã được xây dựng, mô hình nghiên cứu được đề xuất nhằm đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố môi trường bên ngoài đến môi trường kiểm soát trong các DNNVV thuộc lĩnh vực thương mại - dịch vụ tại Hà Nội. Nghiên cứu đề xuất năm nhóm yếu tố môi trường bên ngoài có khả năng ảnh hưởng đến môi trường kiểm soát của doanh nghiệp, gồm: (i) môi trường pháp lý và quy định; (ii) môi trường kinh tế - cạnh tranh; (iii) môi trường công nghệ; (iv) các bên liên quan bên ngoài và (v) các chuẩn mực - thông lệ. Trước hết, hệ thống pháp luật và các quy định tạo ra áp lực tuân thủ, thúc đẩy doanh nghiệp hoàn thiện cơ cấu tổ chức, phân định trách nhiệm. Do đó, môi trường pháp lý và quy định được kỳ vọng sẽ tác động tích cực đến môi trường kiểm soát (Jokipii, 2010; COSO, 2013). Tiếp đến, biến động kinh tế và áp lực cạnh tranh buộc doanh nghiệp nâng cao hiệu quả quản trị và tăng cường kiểm soát nhằm giảm thiểu rủi ro và duy trì lợi thế cạnh tranh. Vì vậy, môi trường kinh tế - cạnh tranh được kỳ vọng có tác động tích cực đến môi trường kiểm soát (Otley, 1994; Nyakundi & cs., 2014). Bên cạnh đó, sự phát triển của công nghệ hỗ trợ nâng cao khả năng giám sát và kiểm soát trong doanh nghiệp, theo đó môi trường công nghệ được kỳ vọng có tác động tích cực đến môi trường kiểm soát (Amudo & cs., 2009; Arens & cs., 2014). Đồng thời, yêu cầu về tính minh bạch từ khách hàng, đối tác, tổ chức tín dụng và cơ quan quản lý tạo động lực để doanh nghiệp hoàn thiện môi trường kiểm soát. Vì vậy, áp lực từ các bên liên quan bên ngoài được kỳ vọng có tác động tích cực đến môi trường kiểm soát (Freeman, 1984; Kagermann & cs., 2007). Hơn nữa, việc áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quản trị tiên tiến như COSO, ISO hoặc IFRS góp phần chuẩn hóa quy trình quản lý và nâng cao chất lượng kiểm soát. Do đó, chuẩn mực và thông lệ được kỳ vọng có tác động tích cực đến môi trường kiểm soát (Moeller, 2013; Kinyua, 2016).

Mô hình bao gồm năm biến độc lập và một biến phụ thuộc. Các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất theo hướng môi trường pháp lý và quy định (H1), môi trường kinh tế - cạnh tranh (H2), môi trường công nghệ (H3), các bên liên quan bên ngoài (H4) và chuẩn mực - thông lệ (H5) đều có ảnh hưởng tích cực đến môi trường kiểm soát trong doanh nghiệp. Các mối quan hệ giả thuyết này được thể hiện trong mô hình nghiên cứu tại hình 1.

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, mối quan hệ giữa các biến được biểu diễn thông qua phương trình nghiên cứu tổng quát sau:

$$MTKS = \beta_0 + \beta_1 MTPL + \beta_2 MTKT + \beta_3 MTCN + \beta_4 BENLQ + \beta_5 CMTL + \varepsilon$$

Trong đó, β_0 là hằng số; β_1 đến β_5 là các hệ số hồi quy phản ánh mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến môi trường kiểm soát; ε là sai số ngẫu nhiên của mô hình.

2.2. Xây dựng thang đo

Các thang đo trong nghiên cứu chủ yếu được kế thừa, điều chỉnh và phát triển trên cơ sở các nghiên cứu trước đây về KSNB, môi trường kinh doanh và quản trị doanh nghiệp. Các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ, từ 1 "Hoàn toàn không đồng ý" đến 5 "Hoàn toàn đồng ý". Nội dung các thang đo được trình bày tại bảng 1.

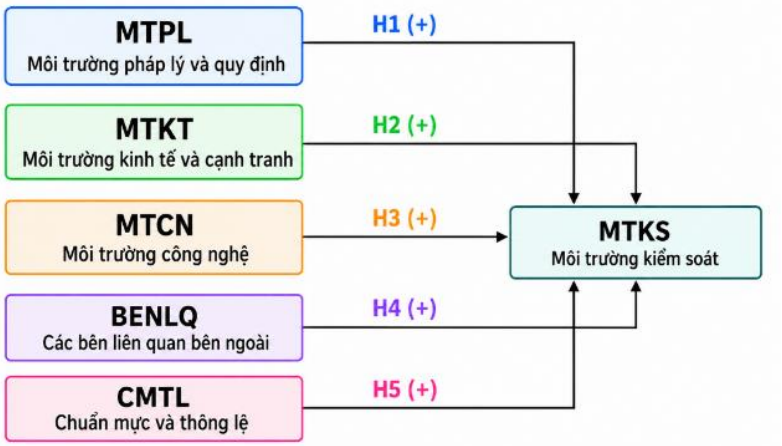
Để phản ánh toàn diện hơn các áp lực bên ngoài đối với DNNVV lĩnh vực thương mại - dịch vụ tại Hà Nội, nghiên cứu bổ sung một số biến quan sát phù hợp với đặc điểm của nhóm doanh nghiệp này. DNNVV thường có nguồn lực hạn chế, cơ cấu quản trị chưa hoàn thiện, quy trình kiểm soát còn phụ thuộc nhiều vào chủ doanh nghiệp và dễ bị tác động bởi thay đổi pháp lý, thị trường và công nghệ (Mallett & cs., 2019; OECD, 2021). Các biến mới không thay thế các thang đo kế thừa mà đóng vai trò bổ sung, giúp đo lường đầy đủ hơn tác động của môi trường bên ngoài đến môi trường kiểm soát của DNNVV.

2.3. Mẫu nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là những người giữ vai trò quản lý cấp cao trong doanh nghiệp, bao gồm chủ doanh nghiệp, tổng giám đốc, giám đốc và phó giám đốc. Đây là những người có hiểu biết và tham gia trực tiếp vào hoạt động quản trị cũng như vận hành hệ thống KSNB của doanh nghiệp.

Nghiên cứu tiến hành khảo sát các DNNVV lĩnh vực thương mại - dịch vụ tại Hà Nội trong giai đoạn từ tháng 6 năm 2025 đến tháng 5 năm 2026. Phương pháp chọn mẫu phi xác suất có chủ đích được sử dụng nhằm lựa chọn các đối tượng phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

Kết quả khảo sát thu được 308 phiếu trả lời, trong đó 265 phiếu hợp lệ được sử dụng cho phân tích, đạt tỷ lệ sử dụng 86%. Theo Hair & cs. (2010), cỡ mẫu từ 200 quan sát trở lên đáp ứng yêu cầu đối với phân tích nhân tố khám phá (EFA), do đó kích thước mẫu của nghiên cứu là phù hợp.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Bảng 1. Thang đo các biến nghiên cứu (năm 2026)

Nhân tố	Mã hóa	Nội dung biến quan sát	Nguồn
MTPL - Môi trường pháp lý và quy định	MTPL1	Quy định pháp luật rõ ràng góp phần nâng cao môi trường kiểm soát của doanh nghiệp.	Kakucha (2009); Jokipii (2010); COSO (2013); Phan Thị Thanh Loan (2021)
	MTPL2	Những thay đổi trong quy định pháp luật thúc đẩy doanh nghiệp hoàn thiện môi trường kiểm soát.	
	MTPL3	Các chế tài xử phạt làm gia tăng ý thức tuân thủ trong doanh nghiệp.	Tác giả đề xuất
	MTPL4	Hoạt động thanh tra, kiểm tra từ cơ quan quản lý thúc đẩy doanh nghiệp tăng cường kiểm soát.	
MTKT - Môi trường kinh tế và cạnh tranh	MTKT1	Áp lực cạnh tranh thúc đẩy doanh nghiệp tăng cường môi trường kiểm soát.	Otley (1994); Nyakundi & cs. (2014); Edward (2023)
	MTKT2	Biến động kinh tế làm gia tăng yêu cầu kiểm soát rủi ro trong doanh nghiệp.	
	MTKT3	Sự thay đổi của nhu cầu thị trường thúc đẩy doanh nghiệp hoàn thiện hoạt động kiểm soát.	
	MTKT4	Sự thay đổi của môi trường kinh doanh thúc đẩy doanh nghiệp hoàn thiện môi trường kiểm soát.	Tác giả đề xuất
MTCN - Môi trường công nghệ	MTCN1	Sự phát triển của công nghệ thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới môi trường kiểm soát.	Amudo & Inanga (2009); Arens & cs. (2014)
	MTCN2	Việc ứng dụng công nghệ thông tin giúp nâng cao hiệu quả giám sát và kiểm soát.	
	MTCN3	Các rủi ro công nghệ và an ninh mạng làm gia tăng yêu cầu kiểm soát trong doanh nghiệp.	Tác giả đề xuất
	MTCN4	Sự phát triển của giao dịch điện tử đòi hỏi doanh nghiệp hoàn thiện cơ chế kiểm soát.	
BENLQ - Các bên liên quan bên ngoài	BENLQ1	Yêu cầu từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao tính minh bạch.	Kagermann & cs. (2007)
	BENLQ2	Yêu cầu từ đối tác kinh doanh thúc đẩy doanh nghiệp hoàn thiện môi trường kiểm soát.	
	BENLQ3	Kỳ vọng của khách hàng thúc đẩy doanh nghiệp hoàn thiện môi trường kiểm soát.	Tác giả đề xuất
	BENLQ4	Áp lực giám sát từ các cơ quan quản lý bên ngoài thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao trách nhiệm giải trình và hoàn thiện môi trường kiểm soát.	
CMTL - Chuẩn mực và thông lệ thị trường	CMTL1	Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán và kiểm toán góp phần nâng cao môi trường kiểm soát.	Kagermann & cs. (2007); COSO (2013); Moeller (2013); Kinyua (2016)
	CMTL2	Các thông lệ quản trị tiên tiến hỗ trợ doanh nghiệp chuẩn hóa hoạt động kiểm soát.	
	CMTL3	Chuẩn mực đạo đức kinh doanh góp phần hoàn thiện hoạt động kiểm soát của doanh nghiệp.	
	CMTL4	Các thông lệ quản trị rủi ro giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng kiểm soát rủi ro.	Tác giả đề xuất
MTKS - Môi trường kiểm soát	MTKS1	Doanh nghiệp có quy định rõ ràng về đạo đức nghề nghiệp.	Beasley & cs. (2005); Cohen & cs. (2010); COSO (2013)
	MTKS2	Văn hóa doanh nghiệp đề cao tính trung thực và trách nhiệm.	
	MTKS3	Cơ cấu tổ chức rõ ràng, phân công và phân quyền cụ thể.	
	MTKS4	Ban lãnh đạo thể hiện cam kết đối với hệ thống KSNB.	
	MTKS5	Nhân viên được đào tạo và hướng dẫn về KSNB.	
	MTKS6	Doanh nghiệp có cơ chế giám sát và báo cáo các hành vi vi phạm.	

Thống kê mô tả cho thấy 78,5% dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp. Các doanh nghiệp tham gia khảo sát chủ yếu hoạt động tại khu vực nội thành (69,8%), có thời gian hoạt động trên 10 năm (46,8%). Doanh nghiệp nhỏ chiếm 81,9%, trong khi doanh nghiệp vừa chiếm 18,1%. Theo lĩnh vực hoạt động, nhóm thương mại - bán buôn/bán lẻ chiếm tỷ trọng lớn

nhất (40,0%), tiếp theo là logistics - vận tải (24,2%), dịch vụ chuyên môn và hỗ trợ (20,0%), và lưu trú - ăn uống (15,8%).

Kết quả cho thấy mẫu nghiên cứu có sự phân bố tương đối đa dạng về địa bàn hoạt động, thời gian hoạt động, quy mô và lĩnh vực kinh doanh, góp phần nâng cao tính đại diện và độ tin cậy của các kết quả phân tích.

2.4. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu sau khi thu thập được kiểm tra, làm sạch, mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS. Các kỹ thuật phân tích được sử dụng gồm thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính đa biến.

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Thang đo được chấp nhận khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 (Nunnally & Bernstein, 1994).

Tiếp theo, phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để đánh giá cấu trúc các thang đo và xác định các nhân tố đại diện trong mô hình nghiên cứu. Các tiêu chí đánh giá bao gồm hệ số KMO lớn hơn 0,5, kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05), hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 và tổng phương sai trích lớn hơn 50% (Hair & cs. 2010).

Sau khi các thang đo đạt yêu cầu, các nhân tố được đưa vào mô hình hồi quy tuyến tính đa biến nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố môi trường bên ngoài đến môi trường kiểm soát trong các DNNVV lĩnh vực thương mại - dịch vụ tại Hà Nội. Độ phù hợp của mô hình được đánh giá thông qua hệ số xác định điều chỉnh (Adjusted R^2), kiểm định F và hệ số phóng đại phương sai (VIF) nhằm xem xét hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

Bảng 2. Đặc điểm mẫu khảo sát

Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Phương thức khảo sát		
Phỏng vấn trực tiếp	208	78,5
Điện thoại	35	13,2
Email	22	8,3
Địa bàn hoạt động		
Nội thành	185	69,8
Ngoại thành	80	30,2
Thời gian hoạt động		
3-5 năm	58	21,9
6-10 năm	83	31,3
Trên 10 năm	124	46,8
Quy mô doanh nghiệp		
Doanh nghiệp nhỏ	217	81,9
Doanh nghiệp vừa	48	18,1
Lĩnh vực hoạt động		
Thương mại - bán buôn/bán lẻ	106	40,0
Logistics - vận tải	64	24,2
Lưu trú - ăn uống	42	15,8
Dịch vụ chuyên môn và hỗ trợ	53	20,0

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả ước lượng mô hình

3.1.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Độ tin cậy của các thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,797 đến 0,878, cao hơn ngưỡng chấp nhận 0,7 theo đề xuất của Nunnally & cs. (1994). Đồng thời, các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và không có biến nào cần loại bỏ khỏi mô hình. Kết quả chi tiết được trình bày tại bảng 3.

Kết quả này cho thấy các thang đo có độ tin cậy tốt và đủ điều kiện để tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA).

3.1.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích EFA cho thấy hệ số KMO đạt 0,942 (> 0,5), chứng tỏ dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Kiểm định Bartlett có giá trị Sig. = 0,000 (< 0,05), cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha
Các biến độc lập		
MTPL - Môi trường pháp lý và quy định	4	0,878
MTKT - Môi trường kinh tế và cạnh tranh	4	0,856
MTCN - Môi trường công nghệ	4	0,878
BENLQ - Các bên liên quan bên ngoài	4	0,835
CMTL - Chuẩn mực và thông lệ	4	0,872
Biến phụ thuộc		
MTKS - Môi trường kiểm soát	6	0,797

Bảng 4. Kết quả phân tích EFA

Chỉ tiêu	Giá trị
KMO	0,942
Bartlett's Test Sig.	0,000
Approx. Chi-Square	3683,529
Df	190
Số nhân tố trích	5
Tổng phương sai trích (%)	73,513

Bảng 5. Ma trận tương quan Pearson

Biến	MTPL	MTKT	MTCN	BENLQ	CMTL	MTKS
MTPL	1					
MTKT	0,621***	1				
MTCN	0,622***	0,663***	1			
BENLQ	0,614***	0,631***	0,739***	1		
CMTL	0,695***	0,604***	0,711***	0,688***	1	
MTKS	0,509***	0,464***	0,451***	0,441***	0,531***	1

*Ghi chú: *** Tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (P <0,01); Kết quả xử lý dữ liệu bằng SPSS (2026).*

Kết quả EFA xác định được 5 nhân tố với tổng phương sai trích đạt 73,513%, vượt ngưỡng tối thiểu 50% theo đề xuất của Hair & cs. (2010). Các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 và hội tụ vào các nhân tố theo đúng mô hình lý thuyết đề xuất. Kết quả này cho thấy các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, khẳng định tính phù hợp của mô hình nghiên cứu để tiếp tục thực hiện các phân tích tiếp theo.

3.1.3. Phân tích tương quan và hồi quy

Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy các biến độc lập đều có mối tương quan thuận chiều với biến phụ thuộc là môi trường kiểm soát và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,8, cho thấy chưa có dấu hiệu đa cộng tuyến nghiêm trọng (Bảng 5).

Kết quả hồi quy tuyến tính đa biến cho thấy mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thống kê với giá trị F = 26,016 và Sig. = 0,000. Hệ số xác định điều chỉnh đạt 0,321, cho thấy các biến độc lập giải thích được 32,1% sự biến thiên của môi trường kiểm soát trong các doanh nghiệp khảo sát. Giá trị Durbin-Watson bằng 1,878 và các hệ số VIF đều nhỏ hơn 5, chứng tỏ mô hình không vi phạm các giả định cơ bản của hồi quy (Bảng 6).

Kết quả hồi quy cho thấy ba yếu tố gồm chuẩn mực và thông lệ, môi trường pháp lý và quy định, môi trường kinh tế - cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến môi trường kiểm soát. Trong khi đó, môi trường công nghệ và các bên liên quan bên ngoài chưa cho thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu. Trên cơ sở kết quả hồi quy, các giả thuyết H1, H2 và H5 được chấp nhận, trong khi H3 và H4 không được chấp nhận.

3.2. Phân tích ảnh hưởng của yếu tố môi trường bên ngoài đến môi trường kiểm soát trong doanh nghiệp nhỏ và vừa lĩnh vực thương mại - dịch vụ tại Hà Nội

3.2.1. Ảnh hưởng của chuẩn mực và thông lệ đến môi trường kiểm soát

Kết quả hồi quy cho thấy chuẩn mực và thông lệ (CMTL) là nhân tố tác động mạnh nhất đến môi trường kiểm soát trong các DNNVV lĩnh vực thương mại - dịch vụ tại Hà Nội, với hệ số Beta chuẩn hóa đạt 0,274 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Sig. = 0,001). Đồng thời, CMTL cũng có hệ số tương quan cao nhất với môi trường kiểm soát (r = 0,531), cho thấy việc áp dụng các chuẩn mực quản trị có vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng môi trường kiểm soát. Các biến quan sát của CMTL đều được giữ lại sau phân tích EFA và có hệ số tải nhân tố đạt yêu cầu, khẳng định tính nhất quán của thang đo.

Tại Việt Nam, Chuẩn mực kế toán số 01, Luật Kế toán năm 2015… yêu cầu doanh nghiệp bảo đảm thông tin kế toán trung thực, đầy đủ; các giao dịch phải có chứng từ hợp lệ, được kiểm tra, phê duyệt và ghi nhận đúng quy định. Những yêu cầu này thúc đẩy doanh nghiệp phân định rõ trách nhiệm giữa người lập, người kiểm tra và người phê duyệt; tăng cường lưu trữ chứng từ, đối chiếu số liệu và giám sát giao dịch. Qua đó, doanh nghiệp nâng cao tính minh bạch và kỷ luật kiểm soát.

Bảng 6. Kết quả hồi quy đa biến

Biến	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (B)	Hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta)	t	Sig.	VIF
Hằng số	1,568	-	6,782	0,000	-
MTPL	0,196	0,203	2,659	0,008	2,268
MTKT	0,148	0,147	1,982	0,049	2,133
BENLQ	0,022	0,024	0,294	0,769	2,647
MTCN	0,013	0,015	0,170	0,865	2,920
CMTL	0,243	0,274	3,271	0,001	2,735

Đặc điểm mẫu khảo sát cho thấy gần 70% doanh nghiệp hoạt động tại khu vực nội thành và 46,8% đã hoạt động trên 10 năm, nên có điều kiện tiếp cận tốt hơn với các yêu cầu quản trị và tiêu chuẩn hóa. Kết quả nghiên cứu phù hợp với Lý thuyết thể chế của DiMaggio & cs. (1983), theo đó doanh nghiệp có xu hướng điều chỉnh cơ chế quản trị để đáp ứng các áp lực chuẩn hóa từ môi trường bên ngoài. Đồng thời, kết quả cũng tương đồng với các nghiên cứu của Moeller (2013), Kinyua (2016) và COSO (2013), khẳng định rằng việc áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quản trị tiên tiến góp phần nâng cao chất lượng môi trường kiểm soát và hiệu quả của hệ thống KSNB.

3.2.2. Ảnh hưởng của môi trường pháp lý và quy định đến môi trường kiểm soát

Môi trường pháp lý và quy định (MTPL) là yếu tố có mức độ ảnh hưởng lớn thứ hai đến môi trường kiểm soát với hệ số Beta chuẩn hóa đạt 0,203 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Sig. = 0,008). Hệ số tương quan Pearson giữa MTPL và MTKS đạt 0,509, đứng thứ hai trong các nhân tố nghiên cứu. Kết quả này cho thấy các quy định của Nhà nước về kế toán, thuế và các yêu cầu về minh bạch thông tin đang tạo áp lực đáng kể buộc doanh nghiệp phải nâng cao mức độ tuân thủ và hoàn thiện cơ chế KSNB. Các biến quan sát thuộc nhân tố MTPL đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ trong phân tích EFA, phản ánh sự thống nhất trong đánh giá của các nhà quản lý.

Đặc điểm mẫu khảo sát cho thấy 81,9% là doanh nghiệp nhỏ, nhóm thường có nguồn lực quản trị hạn chế và chịu tác động đáng kể từ các yêu cầu tuân thủ pháp luật. Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, được sửa đổi bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, cùng Thông tư số 32/2025/TT-BTC yêu cầu doanh nghiệp tăng cường quản lý hóa đơn, chứng từ, kê khai và lưu trữ dữ liệu giao dịch. Các doanh nghiệp có xu hướng phân định rõ trách nhiệm, tăng cường đối chiếu và giám sát, qua đó hạn chế rủi ro vi phạm, nâng cao tính minh bạch và củng cố môi trường kiểm soát. Kết quả nghiên cứu phù hợp với quan điểm của Jokipii (2010) và Phan Thị Thanh Loan (2021), khi khẳng định vai trò của môi trường pháp lý và yêu cầu tuân thủ đối với hiệu quả của hệ thống KSNB.

3.2.3. Ảnh hưởng của môi trường kinh tế và cạnh tranh đến môi trường kiểm soát

Kết quả hồi quy cho thấy môi trường kinh tế và cạnh tranh (MTKT) có tác động tích cực đến môi trường kiểm soát với hệ số Beta chuẩn hóa đạt 0,147 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (Sig. = 0,049). Hệ số tương quan Pearson giữa MTKT và môi trường kiểm soát đạt 0,464, cho thấy áp lực cạnh tranh và những biến động của môi trường kinh doanh thúc đẩy doanh nghiệp hoàn thiện cơ chế kiểm soát.

Kết quả này có thể lý giải bởi 40,0% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và 24,2% hoạt động trong lĩnh vực logistics - vận tải, đây là những ngành chịu tác động mạnh từ biến động thị trường và áp lực cạnh tranh. Do đó, việc tăng cường kiểm soát chi phí, quản lý dòng tiền và kiểm soát rủi ro trở thành yêu cầu cần thiết để duy trì năng lực cạnh tranh. Phát hiện này phù hợp với Lý thuyết năng lực động của Teece & cs. (1997), đồng thời tương đồng với nghiên cứu của Nyakundi & cs. (2014), khi nhấn mạnh vai trò của áp lực cạnh tranh trong việc thúc đẩy doanh nghiệp hoàn thiện môi trường kiểm soát.

3.2.4. Yếu tố khác

Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố khác như môi trường công nghệ (MTCN) và các bên liên quan bên ngoài (BENLQ) chưa có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến môi trường kiểm soát. Cụ thể, hệ số Beta của MTCN đạt 0,015 (Sig. = 0,865) và BENLQ đạt 0,024 (Sig. = 0,769). Điều này cho thấy vai trò của môi trường công nghệ và các bên liên quan bên ngoài hiện chưa thực sự nổi bật trong việc hình thành môi trường kiểm soát của các doanh nghiệp khảo sát. Một nguyên nhân có thể là phần lớn doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu là doanh nghiệp nhỏ, vốn có nguồn lực tài chính và nhân sự hạn chế. Việc ứng dụng công nghệ chủ yếu tập trung vào các hoạt động tác nghiệp như bán hàng, kế toán, quản lý kho hoặc giao dịch điện tử, trong khi việc tích hợp công nghệ vào quản trị rủi ro và KSNB còn chưa phổ biến. Bên cạnh đó, áp lực từ khách hàng, đối tác, ngân hàng hay cơ quan quản lý tuy có tồn tại nhưng chưa đủ mạnh để tạo ra những thay đổi đáng kể đối với môi trường kiểm soát. Đặc biệt, yêu cầu của tổ chức tín dụng chủ yếu tập trung vào tài

sản bảo đảm, khả năng trả nợ và hồ sơ tài chính, nên tác động đến việc hoàn thiện môi trường kiểm soát của DNNVV còn hạn chế.

3.3. Hàm ý quản trị và giải pháp nâng cao môi trường kiểm soát

Kết quả nghiên cứu cho thấy môi trường kiểm soát trong các DNNVV lĩnh vực thương mại - dịch vụ tại Hà Nội chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi ba yếu tố gồm chuẩn mực và thông lệ, môi trường pháp lý và quy định, cùng môi trường kinh tế - cạnh tranh. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị như sau:

Thứ nhất, doanh nghiệp cần đẩy mạnh áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quản trị tiên tiến thông qua việc chuẩn hóa quy trình, tăng cường trách nhiệm và nâng cao đạo đức nghề nghiệp. Đây là nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng môi trường kiểm soát và hiệu quả hệ thống KSNB.

Thứ hai, doanh nghiệp cần chủ động cập nhật, tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến kế toán, thuế, lao động và quản trị doanh nghiệp, đồng thời xây dựng cơ chế giám sát tuân thủ nhằm hạn chế rủi ro pháp lý trong quá trình hoạt động.

Thứ ba, trước áp lực cạnh tranh và biến động của thị trường, doanh nghiệp cần tăng cường quản trị rủi ro, kiểm soát chi phí và sử dụng hiệu quả nguồn lực. Việc thường xuyên đánh giá các thay đổi của môi trường kinh doanh sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng thích ứng và hiệu quả kiểm soát.

Mặc dù môi trường công nghệ và các bên liên quan bên ngoài chưa cho thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê, doanh nghiệp vẫn cần từng bước đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản trị và tăng cường hợp tác với các đối tác liên quan nhằm hỗ trợ nâng cao chất lượng môi trường kiểm soát trong dài hạn.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố môi trường bên ngoài đến môi trường kiểm soát trong các DNNVV lĩnh vực thương mại - dịch vụ tại Hà Nội. Kết quả cho thấy môi trường kiểm soát chịu ảnh hưởng tích cực của chuẩn mực và thông lệ, môi trường pháp lý và quy định, cùng môi trường kinh tế - cạnh tranh, trong đó chuẩn mực và thông lệ là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Ngược lại, chưa tìm thấy bằng chứng thống kê về ảnh hưởng của môi trường công nghệ và các bên liên quan bên ngoài đến môi trường kiểm soát. Những phát hiện này góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về vai trò của các yếu tố môi trường bên ngoài đối với môi trường kiểm soát trong bối cảnh DNNVV tại Việt Nam, đồng thời hàm ý rằng doanh nghiệp cần tăng cường áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quản trị tốt, chủ động cập nhật các quy định pháp luật và nâng cao khả năng thích ứng với môi trường kinh doanh để củng cố môi trường kiểm soát.

Do phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn ở các DNNVV lĩnh vực thương mại - dịch vụ tại Hà Nội và tập trung vào các yếu tố môi trường bên ngoài, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng đối tượng khảo sát và xem xét thêm các yếu tố nội tại của doanh nghiệp nhằm đánh giá toàn diện hơn các nhân tố ảnh hưởng đến môi trường kiểm soát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Amudo A. & Inanga E.L. (2009). Evaluation of internal control systems: A case study from Uganda. International Research Journal of Finance and Economics. (27): 124-144.

Arens A.A., Elder R.J. & Beasley M.S. (2014). Auditing and assurance services: An integrated approach (15th ed.). Pearson Education.

Beasley M.S., Clune R. & Hermanson D.R. (2005). Enterprise risk management: An empirical analysis of factors associated with the extent of implementation. Journal of Accounting and Public Policy. 24(6): 521-531.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023). Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2023. Nhà xuất bản Thống kê.

Cohen J.R. & Sayag G. (2010). The effectiveness of internal auditing: An empirical examination of its determinants in Israeli organisations. Australian Accounting Review. 20(3): 296-307.

Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission (COSO). (2013). Internal control - Integrated framework: Executive summary. COSO. Retrieved from https://www.coso.org/_files/ugd/3059fc_1df7d5dd38074006bce8fdf621a942cf.pdf on May 18, 2026.

Chi cục Thống kê thành phố Hà Nội (2025). Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2024. Truy cập từ

https://thongkehanoi.nso.gov.vn/nien-giam-thong-ke/12 ngày 12/5/2026.

DiMaggio P.J. & Powell W.W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. American Sociological Review. 48(2): 147-160.

Đỗ Vũ Phương Anh (2022). Các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp ở Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. (305): 2-9.

Edward G.E.K.K. (2023). Small business internal control system strategies to protect business assets and profitability. Doctoral dissertation, Walden University.

Freeman R.E. (1984). Strategic management: A stakeholder approach. Boston, MA: Pitman Publishing.

Hà Mỹ Trang, Trịnh Hồ Vũ Ngân & Thạch Keo Sa Ráte (2022). Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đồng bằng sông Cửu Long theo khuôn khổ COSO. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị Kinh doanh. 17(5): 59-79.

Hair J.F., Jr. Black W.C., Babin B.J. & Anderson R.E. (2010). Multivariate data analysis: A global perspective (7th ed.). Pearson Education.

Ji X., Lu W. & Qu W. (2016). Internal control weakness and accounting conservatism in China. Managerial Auditing Journal. 31(6/7): 688-726. https://doi.org/10.1108/MAJ-08-2015-1234.

Jokipii T. (2010). Determinants and consequences of internal control in firms: A contingency theory based analysis. Journal of Management & Governance. 14(2): 115-144.

Kagermann H., Kinney W.R., Kuting K. & Weber C.P. (2007). Internal audit handbook: Management with the SAP® audit roadmap (2nd ed.). Springer-Verlag.

Kakucha W. (2009). An evaluation of internal controls: The case of Nairobi small businesses. Master's thesis, Strathmore University.

Kinyua J.K. (2016). Effect of internal control systems on financial performance of companies quoted in the Nairobi Securities Exchange. Doctoral dissertation, Jomo Kenyatta University of Agriculture and Technology.

Lee H.Y., Yeh Y.H. & Liu C.L. (2016). The effect of internal control weakness on investment efficiency. Journal of Accounting, Auditing & Finance. 31(1): 163-185.

Mallett O., Wapshott R. & Vorley T. (2019). How do regulations affect SMEs? A review of the qualitative evidence and a research agenda. International Journal of Management Reviews. 21(3): 294-316.

Moeller R.R. (2013). Executive's guide to COSO internal controls: Understanding and implementing the new framework. John Wiley & Sons. https://doi.org/10.1002/9781118691656.

Nguyen T.T. & Le A.T. (2021). The impact of internal control on performance of small and medium-sized enterprises in an emerging economy. Asia-Pacific Management Accounting Journal. 16(2): 367-389. https://doi.org/10.24191/APMAJ.V16i2-13.

Nguyễn Thanh Ngân & Nguyễn Thị Lệ Hằng (2024). Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa lĩnh vực thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tạp chí Kế toán & Kiểm toán. 11(254): 69-78.

Nguyễn Văn Hải, Lê Thị Thuý Nga & Vũ Kim Thảo. (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp thương mại ở Đồng Nai. Tạp chí Kinh tế & Dự báo. 33(860): 195-197.

Nunnally J.C. & Bernstein I.H. (1994). Psychometric theory (3rd ed.). New York, NY: McGraw-Hill.

Nyakundi D.O., Nyamita M.O. & Tinega T.M. (2014). Effect of internal control systems on financial performance of small and medium scale business enterprises in Kisumu City, Kenya. International Journal of Social Sciences and Entrepreneurship. 1(11): 719-734.

Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD) (2021). SME and entrepreneurship policy in Viet Nam. OECD Publishing. https://www.oecd.org/en/publications/sme-and-entrepreneurship-policy-in-viet-nam_30c79519-en.html.

Otley D. (1994). Management control in contemporary organizations. Management Accounting Research. 5(3-4): 289-299.

Otoo F.N.K., Kaur M. & Rather N.A. (2023). Evaluating the impact of internal control systems on organizational effectiveness. LBS Journal of Management & Research. 21(1): 135-154.

Phan Thị Thanh Loan (2021). Tác động của KSNB tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Luận án tiến sĩ. Đại học Kinh tế Quốc dân.

Philip T. (2018). Analyzing internal controls of SMEs in the retail sector: A case study of grocers in the Caribbean. Doctoral dissertation, Capella University.

Rae K. & Subramaniam N. (2008). Quality of internal control procedures: Antecedents and moderating effect on organisational justice and employee fraud. Managerial Auditing Journal. 23(2): 104-124.

Teece D.J., Pisano G. & Shuen A. (1997). Dynamic capabilities and strategic management. Strategic Management Journal. 18(7): 509-533.

Weng T.C., Chi H.Y. & Chen G.Z. (2015). Internal control weakness and information quality. Journal of Applied Finance & Banking. 5(5): 135-169.